

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN & THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
(01/03/2014-31/12/2014)

Hà Tĩnh, Tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.632.074.755	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.197.895.097	-
1. Tiền	111	V.01	4.197.895.097	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53.620.736.374	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.620.736.374	
III. Các khoản phải thu	130		187.402.443.624	-
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	116.720.506.285	
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	61.618.412.647	
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	9.063.524.692	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		144.381.321.487	-
1. Hàng tồn kho	141	V.06	144.381.321.487	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.029.678.173	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.753.038.712	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.729.788.174	
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		30.107.902.122	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.438.949.165	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.082.551.774.177	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.214.880.051	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53.890.567.627	
- Nguyên giá	222		201.609.574.286	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.719.006.659)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15.949.264.610	
- Nguyên giá	228		19.897.814.890	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.948.550.280)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.09	121.375.047.814	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	886.927.472.392	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		321.834.612.557	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		237.814.088.500	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		352.535.363.669	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		(25.256.592.334)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.409.421.734	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.409.421.734	
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.518.183.848.932	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		438.615.123.590	-
I. Nợ ngắn hạn	310		375.850.219.424	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	128.864.367.860	
2. Phải trả người bán	312	V.13	39.857.817.020	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2.233.741.113	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	448.440.941	
5. Phải trả công nhân viên	315		10.283.447.119	
6. Chi phí phải trả	316		222.790.797	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	174.490.014.090	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			19.449.600.484	
II. Nợ dài hạn	330		62.764.904.166	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	62.764.904.166	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.079.568.725.342	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.079.568.725.342	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(21.567.189.276)	
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.518.183.848.932	-

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Dương Tác Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	164.890.415.905	
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	4.622.930.556	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	160.267.485.349	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	151.281.299.087	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		8.986.186.262	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	42.334.294.416	
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	28.812.052.551	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.405.790.636	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	22.753.223.868	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	20.984.902.429	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.229.698.170)	-
11. Thu nhập khác	31		16.418.609.033	
12. Chi phí khác	32		16.756.100.139	
13. Lợi nhuận khác	40		(337.491.106)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.567.189.276)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21.567.189.276)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(195,86)	

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

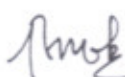
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	152.916.955.034	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(100.462.941.921)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(34.478.453.200)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.788.103.102)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(25.000.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	60.579.274.245	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.225.546.972)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.541.184.084	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.255.541.463)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.070.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.980.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.330.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.448.239.068	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.752.697.605	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111.348.666.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182.182.679.548)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.834.013.548)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.459.868.141	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	738.026.956	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.197.895.097	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ
Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
Chế biến và bảo quản rau quả;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**
- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Tổng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được áp dụng theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hà Tĩnh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	114.291.204	-
<i>Tiền Việt Nam</i>	106.511.811	-
<i>Tiền ngoại tệ</i>	7.779.393	-
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	3.775.040.081	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	3.688.466.037	-
+ Ngân hàng DT&PT Hà Tĩnh	4.554.342	-
+ Ngân hàng VP bank	35.346.938	-
+ Ngân hàng Phát triển	3.227.734	-
+ Ngân hàng Đại Dương	37.254.659	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.190.371	-
+ Ngân hàng Quân Đội	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	308.563.812	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	303.112.494	-
+ Ngân hàng VP bank	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.682.957	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.768.361	-
Cộng	4.197.895.097	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	53.520.736.374	-
<i>Công ty CP Thủy điện Hương Sơn</i>	2.000.000.000	-
<i>Công ty CP Máy Hà Tĩnh</i>	-	-
<i>Công ty CP Vận tải</i>	1.150.000.000	-
<i>Công ty CP PT nông lâm Hà Tĩnh</i>	1.618.839.954	-
<i>Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco</i>	100.000.000	-
<i>Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh</i>	12.175.345.928	-
<i>Công ty CP Khoáng sản Mangan</i>	4.298.716.464	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)</i>	32.177.834.028	-
Cộng	53.620.736.374	-
3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-
Bưu điện Hà Tĩnh	-	-
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	-
Cty CP giám định năng lượng Việt nam	-	-
Cty TNHH Xây dựng TM và dịch vụ thảo nguyên	-	-
Công ty CP 474	327.049.000	-

Công ty CP CNTT Lam hồng	-
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.089.361.720
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	14.946.000.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hầu	129.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.501.825.000
Công ty CP SX và KD THợp Xuân Sinh	230.940.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	3.501.315.000
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000
Công ty CP xi măng dầu khí Nghệ An	-
Công ty CP xi măng Hoàng Long	1.513.445.300
Công ty CP xi măng Thái bình	79.617.500
Công ty CP Đông Nam á	29.839.000
Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung	5.916.000
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	123.045.727
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	250.200.000
Công ty cổ phần T và T	61.600.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	-
Công ty cổ phần vận tải	990.339.220
Công ty TNHH Việt Lào	57.246.857.204
Công ty TNHH An Phú Quý	42.492.000
Công ty TNHH KS và TMDV Tấn Phát	19.530.000
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	18.882.850
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	105.216.100
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400
Công ty TNHH Quốc Toàn	4.827.361.900
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	100.147.700
Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	465.502.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	267.500.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.475.354.000
Công ty TNHH thiết bị phật sơn	39.071.700
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Việt Hải	10.956.786.488
Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo	7.316.000
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	375.062.800
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	2.678.655.830
Công ty xi măng Hướng Dương	3.000.000.009
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	74.197.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Sáng	24.998.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàn Sơn	-
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	138.000.000

Doanh nghiệp tư nhân Thông Thúy	1.570.660	
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	4.021.656.400	
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	58.388.900	
Hợp tác xã Bắc Trung Tân	23.378.440	
Hợp tác xã dùng nước DV NN - TT Thiên Cẩm	138.655.500	
Hợp tác xã Hàng Bày	123.047.540	
Hợp tác xã Rau củ qua Cẩm Hoà	5.547.950	
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	172.666.500	
Hợp tác xã Thành công	71.380.250	
Hợp tác xã Đại Việt	57.378.010	
Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ	-	
Trần Văn Đoàn	214.866.000	
Tổ hợp tác xã Hồng Bắc 1	45.151.650	
UBND huyện Cẩm Xuyên	254.070.000	
Võ Hữu Cường	-	
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	117.500.000	
Xí nghiệp bê tông Vinh Thạch	16.634.000	
Đoàn Văn Biếc	103.510.000	
Cộng	116.720.506.285	-

4. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
C.ty CP XL và Tmại Thợp Thanh Bé	-	
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	44.508.644	
CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam	715.425.000	
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	120.631.446	
CT Kiểm toán và Kế toán	-	
CTCP Xây dựng và thiết bị an toàn Thuận Phát	50.000.000	
Công ty Cp chứng khoán Bảo Việt	-	
công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	
Công ty CP Cơ khí Vinh	220.395.310	
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	1.835.198.740	
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	262.534.498	
Công ty CP khoáng sản Man gan	893.617.405	
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	389.854.965	
Công ty CP thương mại Hồng Hà	3.140.000	
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH	82.500.000	
công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ Đầu tư	127.600.000	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	83.428.000	
Công ty CP XNK TH và PT Trang trại Việt Nam	25.347.000	
Công ty CP xây dựng Hải Long	245.916.000	
Công ty CP xây lắp & thương mại Hoàng Hà	512.000.000	
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	1.000.000.000	
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	78.287.599	
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	

Công ty liên doanh Đại Hiệp	-	
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	
Công ty TNHH bureau veritas	-	
Công ty TNHH Công nghệ Nho nhỏ	25.000.000	
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới	46.142.080	
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	
Công ty TNHH khí CN Bắc Việt Nam,	-	
Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á	96.624.000	
Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil VN	-	
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt	126.170.000	
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	144.905.000	
Công ty TNHH TM Cơ khí Hưng Long	455.235.000	
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thái Ngọc Tuấn	974.000.000	
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	472.013.000	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái	1.425.500.000	
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	43.226.455.890	
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	3.019.983.095	
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	9.628.000	
FINETON INDUSTRIAL	355.590.413	
Hoàng Anh Tuấn	30.000.000	
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	
Hợp tác xã Kim Sơn	84.260.000	
INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA	-	
Trung tâm CN Y Sinh học Công nghệ cao	450.000.000	
Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy khí	65.000.000	
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	81.686.800	
Trần Thị Quỳnh Trang	-	
TT kiểm định chất lượng CTXD- Sở xây dựng	108.491.000	
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ưng	308.000.000	
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	375.833.000	
Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	
Cộng	61.618.412.647	-

5. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	105.700.000	
Bảo hiểm xã hội	489.067.151	
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	4.700.000.000	
Công ty TNHH Việt Lào	155.391.000	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000	
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818	
Nguyễn Anh Thắng	4.612.000	
Ngân hàng Ngoại thương	41.148.248	
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	
Thuế thu nhập cá nhân	92.914.477	
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000	

Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư H Kỳ Anh	2.627.416.100	-
Phải thu về cổ phần hóa		
Truy thu BHXH		
Cộng	9.063.524.692	-
6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	28.439.323.398	
- Công cụ, dụng cụ	970.175.221	
- Chi phí SX, KD dở dang	14.359.265.498	
- Thành phẩm	99.926.153.614	
- Hàng hoá	686.403.756	
Cộng	144.381.321.487	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm		6.569.311.343	3.677.578.846	34.154.545		10.281.044.734
- XDCB hoàn thành	3.517.066.000					3.517.066.000
- Tăng khác	61.329.880.537	116.524.567.619	45.812.203.386	698.600.000		224.365.251.542
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	712.878.640		35.840.909.350			36.553.787.990
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	64.134.067.897	123.093.878.962	13.648.872.882	732.754.545	-	201.609.574.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm	5.807.314.251	8.936.652.773	2.213.096.257	208.808.384		17.165.871.665
- Tăng khác	42.149.590.253	84.085.976.009	23.833.935.576	311.663.441		150.381.165.279
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	712.878.640		19.115.151.645			19.828.030.285
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	47.244.025.864	93.022.628.782	6.931.880.188	520.471.825	-	147.719.006.659
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	16.890.042.033	30.071.250.180	6.716.992.694	212.282.720	-	53.890.567.627

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					-
- Mua trong năm		210.000.000			210.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	16.283.520.000	1.389.908.290		2.014.386.600	19.687.814.890
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.599.908.290		2.014.386.600	19.897.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm	678.480.000	17.500.000		167.865.550	863.845.550
- Tăng khác	1.560.504.000	1.389.908.290	-	134.292.440	3.084.704.730
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.238.984.000	1.407.408.290	-	302.157.990	3.948.550.280
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	14.044.536.000	192.500.000	-	1.712.228.610	15.949.264.610

9. Chi phí XDCB dở dang:		Cuối năm	Đầu năm	
Mua sắm TSCĐ				
Xây dựng cơ bản				
+ Dự án Nhà thu nhập thấp		47.695.467.509		
+ Nhà máy chế biến súc sản		63.969.844.055		
+ Dự án rau củ quả		2.888.968.573		
+ Dự án bò thịt chất lượng cao		5.413.446.769		
+ Nhà máy SX phân vi sinh		1.220.293.636		
+ Nhà máy SX tấm trần thạch cao		154.545.455		
+ Nhà máy gốm viên		8.727.272		
+ Nhà máy xỉ titan		8.100.000		
+ Trạm biến áp Thạch vấn		15.654.545		
+ Máy xúc đào Komatshu		-		
Cộng		121.375.047.814	-	
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	24.731.797	321.834.612.557		
<i>Công ty CP CNTT Lam Hồng</i>				
<i>Công ty CP Máy Hà Tĩnh</i>	229.500	2.295.000.000		
<i>Công ty CP Thiên ý (*)</i>	600.000	6.225.982.875		
<i>Công ty CP Thương Mại Mitraco</i>	584.000	5.840.000.000		
<i>Công ty Khoáng sản Mangan(*)</i>	1.610.000	4.991.000.000		
<i>Công ty CP Vận tải & Xây dựng(*)</i>	110.500	1.146.213.314		
<i>Công ty TNHH MTV Việt Lào</i>		47.826.912.635		
<i>Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh (*)</i>	720.000	8.214.281.603		
<i>Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh</i>	1.020.000	10.200.000.000		
<i>Công ty CP Chăn nuôi Mitraco(*)</i>	2.051.000	24.443.065.844		
<i>Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc</i>	1.819.100	18.191.000.000		
<i>Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh(*)</i>	2.054.500	21.798.596.050		
<i>Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco</i>	287.250	2.872.500.000		
<i>Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào (*)</i>	12.455.000	131.290.571.456		
<i>Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê</i>	1.190.947	12.400.468.767		
<i>Công ty TNHH Hạ tầng Mitraco</i>		14.729.230.065		
<i>Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco</i>		7.945.379.322		

Công ty TNHH Chế biến thực Phẩm
Mitraco

1.424.410.626

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu
tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)
+ Về giá trị

(*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh,
liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của
từng công ty liên doanh, liên kết)**

5.815.500 237.814.088.500

- Công ty CP Dixoit Titan Việt Nam

67.500 675.000.000

- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn

5.640.000 56.400.000.000

- Công ty CP Sắt Thạch Khê

179.659.088.500

- Công ty CP KS Hòa Phát

108.000 1.080.000.000

c. Đầu tư dài hạn khác

Tổng cộng

352.535.363.669

- Công ty CP Vận tải & Xây dựng

2.544.696.811

- Công ty CP Thiên ý

5.111.749.298

- Công ty CP Thương Mại Mitraco

6.018.042.349

- Công ty CP Xăng dầu khí Vũng Áng

9.000.000.000

- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên
Lộc

-

- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco

2.410.980.602

- Công ty CP CNTT Lam Hồng

300.000.000

- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh

1.000.000.000

- Công ty TNHH Việt Lào

1.899.904.166

- Công ty Cp Cảng Vũng Áng - Việt Lào

303.192.116.985

- Công ty CP Máy Hà Tĩnh

21.057.873.458

Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn

(25.256.592.334)

Cộng

886.927.472.392

11. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Hươu	96.193.188	
Chi phí thăm dò mỏ Phố Thịnh, Cương Gián	1.125.214.664	
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kền - Man gan	596.342.560	
Dự án Xi titan	271.775.455	
Khoáng sản Thạch Anh	212.625.000	
Mitraco food	19.717.500	
Nhà máy viên gỗ	69.896.980	
Dự án thịt bò	112.848.000	
Dự án nhà ở công nhân	56.687.316	
Dự án phân hữu cơ vi sinh	173.902.000	
Giá trị thương hiệu do XDGTDN		
Xí nghiệp khai thác	674.219.071	
Cộng	3.409.421.734	-
12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	126.864.367.860	-
* Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND) Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	126.864.367.860	
** Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh	2.000.000.000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	128.864.367.860	-

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2585 ngày 14/04/2014. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các loại quặng.

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2590 ngày 22/07/2014. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các loại quặng..

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2640 ngày 26/09/2014. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các quặng.

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2685 ngày 30/10/2014. Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2694 ngày 14/11/2014. Hạn mức tín dụng là 22.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD14/2699 ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

** Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1421300345 ngày 01/08/2014, Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất 7,1%/ năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

13. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
Bưu điện Hà Tĩnh	41.943.378	
C.ty CP XL và Tmại Thọ Thanh Bé	19.231.693	
Chi nhánh CTCP Tập đoàn Vinacontrol Vinh	-	
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	
CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng	95.987.435	
CT TNHH DVTM và PT Thị trường Tân Phát	7.514.000	
CT TNHH Sáng Lập	161.459.534	
CTCP thương mại Mitraco	447.714.016	
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	
Cty Cổ phần xây dựng Đại Nam	-	
Công ty CP CN Tuổi Khang Thịnh	67.539.200	
Công ty CP CNTT Lam hồng	25.104.370	
Công ty CP Công Dụng Hoá	101.904.000	
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	129.573.536	
Công ty CP may Hà Tĩnh	22.306.963	
Công ty CP Thiên Long	13.144.000	
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt	57.255.000	
Công ty CP Thiết kế chế bản điện tử và In CN	-	
Công ty CP thương mại & đầu tư Minh Anh	64.900.000	
Công ty CP TV XD và thương mại Thiên Hoàng Long	-	
Công ty Cp Tư vấn và Xây Dựng Hoàng Anh HT	16.384.000	
Công ty CP tư vấn và xây dựng Kim Thành	70.000.000	
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	35.600.239	
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Tân Long	10.000.000	
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ kỹ thuật Điện- CEE	94.913.700	
Công ty CP Đầu tư và XD Phú Thịnh	609.882.000	
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	195.400	
Công ty cổ phần Hải Linh	-	
Công ty cổ phần Thiên Y 2	8.147.813	
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông á	-	
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	
Công ty cổ phần Đại phúc	-	
Công ty TNHH Việt Lào	29.572.524.417	
công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà	164.060.000	
Công ty TNHH Dvụ .TM Tân Hưng Long	115.038.400	
Công ty TNHH Gia Hân	-	
Công ty TNHH Giồng và Vật tư NN Mitraco	676.115.510	
Công ty TNHH Khách sạn Công Đoàn Hà Tĩnh	-	
Công ty TNHH MTV quản lý Trình đô thị HT	121.500.000	
Công ty TNHH một TV Kỹ thuật Tài nguyên và MT	-	
Công ty TNHH Quảng cáo Tuấn Hùng	38.375.000	
Công ty TNHH thương mại Hà Trường	-	
Công ty TNHH XNK TM và DV Đại dương	294.598.000	
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát	858.924.910	
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	

Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	-
Công ty Điện báo - Điện thoại	6.115.098
Cơ sở nghiên cứu, ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	-
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD	148.599.951
INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA	1.272.273.220
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	59.369.000
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	67.818.000
Khách sạn White palace	50.921.000
KS Ngân hà	8.236.000
Nguyễn Sỹ Quang	116.424.000
Nguyễn Tiến Chương	12.166.000
Nguyễn Văn Chung	28.112.000
Nguyễn Văn Minh(Bùi Trung Kiên)	190.952.310
Nguyễn Văn Sơn (Tam)	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401
Ngân hàng Ngoại thương	799.258.664
Nhà hàng Bà Đào	145.200.000
Nhà hàng Phúc Khoẻ	33.905.000
Nhà máy súc sản Kỹ Trinh	74.287.600
NK Hương sen	-
Phạm Văn Thống	205.450.000
Thiếu Sinh Quý (C.ty Anh Lâm)	-
Thời báo kinh tế	-
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900
Trung tâm PT thử nghiệm hiệu chuẩn Hà Tĩnh	12.400.000
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	-
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000
Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ HT	153.000.000
Viện công nghệ	-
Viện Mỏ Luyện Kim	29.999.994
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008
Đặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)	110.224.536
Cộng	39.857.817.020

14. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty BUSINESS AGENCY	309.937.500	-
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	-	-
Công ty CP PT vật liệu chịu lửa Novaref	545.000.000	-
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	-
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	-
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	-
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	-
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	-
DENG SHI KANG	199.156.060	-
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	-
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	-
Cộng	2.233.741.113	-

	Cuối năm	Đầu năm
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	55.946.900	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế tài nguyên và phí môi trường	299.530.041	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92.964.000	
Cộng	448.440.941	(0)
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	16.941.616	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	526.765.659	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.946.306.815	
<i>Quỹ ban điều hành</i>		
<i>Sở khoa học công nghệ môi trường</i>	483.000.000	
<i>Công ty CP Hóa Cốc Hà Tĩnh</i>	6.800.000.000	
<i>Công ty CP Thiên y 2</i>	3.080.514.583	
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	6.000.000.000	
<i>Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh</i>	3.000.000.000	
<i>Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh</i>	54.831.999.000	
<i>UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)</i>	97.899.712.000	
<i>Phụ cấp HDQT + BKS</i>	403.620.000	
<i>Phải trả khác</i>	1.447.461.232	
Cộng	174.490.014.090	-
17. Vay dài hạn		
Vay dài hạn	62.764.904.166	-
* Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	1.899.904.166	
** Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	
Quỹ hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp	600.000.000	
*** Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	35.265.000.000	
Cộng	62.764.904.166	-
* Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh.		
** Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25 tỷ lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.		
Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng.		
*** Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitracó.		

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

0

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn DTXDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							-		
- Tăng khác							-		
- Giảm vốn trong năm trước									
- Chia cổ tức									
- Giảm khác									
2. Số dư cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Số dư đầu năm nay	1.059.255.951.553	-	-	-	-	-	43.443.525.066	-	1.102.699.476.619
- Tăng vốn trong kỳ này									
- Lãi trong kỳ							(21.567.189.276)		(21.567.189.276)
- Tăng khác (*)	43.443.525.065								43.443.525.065
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác (*)	1.563.562.000						43.443.525.066		45.007.087.066
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	-	-	-	(21.567.189.276)	-	1.079.568.725.342

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại thời điểm 31/12/2014	Tại 01/03/2014
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	-
Cộng	1.101.135.914.618	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.059.255.951.553	
Vốn góp tăng trong năm (*)	43.443.525.065	
Vốn góp giảm trong năm	1.563.562.000	
Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	-
Lợi nhuận đã phân phối		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

VI. Do đây là năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần vì thế không có số liệu so sánh.

	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
19. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	164.890.415.905	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	164.890.415.905	-
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Thuế xuất khẩu	4.622.930.556	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng	4.622.930.556	-
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.267.485.349	-
22. Giá vốn hàng bán		
	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	151.281.299.087	-
Cộng	151.281.299.087	-

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	11.218.251.926	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.084.592.449	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.269.718	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.180.323	-
Cộng	42.334.294.416	-
24. Chi phí hoạt động tài chính	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3.405.790.636	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.669.581	
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại	25.256.592.334	
Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	28.812.052.551	-
25. Chi phí bán hàng	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.001.563.544	
Chi phí vật liệu, bao bì	573.658.057	
Chi phí dụng cụ đồ dùng	290.403.181	
Chi phí khấu hao TSCĐ	960.390.339	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.691.973.513	
Chi phí bằng tiền khác	14.235.235.234	
Cộng	22.753.223.868	-
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.496.801.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	487.361.728	
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.983.815.588	
Thuế, phí và lệ phí	37.442.800	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.754.455	
Chi phí bằng tiền khác	6.413.726.858	
Cộng	20.984.902.429	-
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/03/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến hết ngày
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	10.699.717.050
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	3.779.818.065
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	1.079.559.400
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	1.179.502.595
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	359.513.963
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	305.745.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	4.578.231.500
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	325.556.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	152.439.552.428
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	38.329.716.000
Phát sinh có TK 338		
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	4.080.514.583
Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	176.837.800
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	34.933.118.982
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	42.939.300
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	2.630.000
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	1.438.150.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	33.787.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty TV	1.440.000.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	3.076.500.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	452.429.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	230.461.120
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	15.642.944.619
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	2.678.655.830
Phát sinh nợ TK 138		
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	1.300.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	526.369.000
Công nợ với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
Các khoản phải thu		
Dư nợ TK 131		
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	Công ty TV	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.089.361.720

Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	14.946.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	1.501.825.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	3.501.315.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	990.339.220
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	57.246.857.204
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	2.678.655.830
Dư nợ TK 138		
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	4.700.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	155.391.000
Dư nợ TK 331		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	262.534.498
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	893.617.405
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	43.226.455.890
Các khoản phải trả		
Dư có TK 331		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	905.871.859
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	22.306.963
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	195.400
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	8.147.813
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	29.572.524.417
Dư có TK 338		
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	3.080.514.583

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh : Số dư đầu kỳ không có vì đây là giai đoạn đầu tiên Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/3/2014. Số liệu cuối kỳ ngày 28/2/2014 được chuyển sang công ty cổ phần như một khoản phát sinh trong kỳ theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản			
Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	71,31%	
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	28,69%	
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	28,89%	
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	71,11%	
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3,46	
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,16	
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-13,46%	
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-13,46%	
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-1,42%	
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-1,42%	

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng